

Số: 196 /TANDTC-PC

V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến
một số vướng mắc trong công tác xét xử

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2023

Kính gửi: - Các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự;
- Các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao.

Ngày 24/4/2023, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã tổ chức Hội nghị trực tuyến giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử của các Tòa án. Trên cơ sở các vướng mắc và giải đáp của Hội đồng Thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc như sau:

I. HÌNH SỰ, TỔ TỤNG HÌNH SỰ

1. Các đối tượng có hành vi lấn chiếm đất và đã xây dựng nhà, công trình, vật kiến trúc trái phép trên đất lấn chiếm. Sau đó, có một số đối tượng khác đến tiếp tục lấn chiếm trên những phần đất này và có hành vi đập phá nhà, công trình, vật kiến trúc đã xây dựng trái phép nêu trên. Hành vi đập phá nhà, công trình, vật kiến trúc xây dựng trái phép của các đối tượng trên có cấu thành tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản theo quy định tại Điều 178 của Bộ luật Hình sự không?

Khoản 1 Điều 178 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định: “Người nào hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ...”

Các đối tượng xây dựng nhà, công trình, vật kiến trúc trái phép trên diện tích đất do Nhà nước quản lý là hành vi vi phạm pháp luật được quy định trong Luật Đất đai năm 2013, Luật Xây dựng năm 2014 và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc xử lý hành vi vi phạm pháp luật đó như thế nào và bằng biện pháp gì là thuộc thẩm quyền của cơ quan Nhà nước. Việc các đối tượng khác đến tiếp tục lấn chiếm trên những phần đất này và có hành vi đập phá nhà, công trình, vật kiến trúc đã xây dựng trái phép nêu trên thì phạm tội “Hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản” được quy định tại Điều 178 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) nếu có đủ các yếu tố cấu thành tội phạm.

2. Bị cáo có hành vi nhờ người khác làm giả giấy đi đường, sau đó sử dụng giấy tờ giả đó để thực hiện hành vi trái pháp luật. Trường hợp này hành vi của bị cáo phạm hai tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” hay “Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”?

Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định về *Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*. Đây là hai tội danh độc lập được quy định trong cùng một điều luật. Nếu các hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành hai tội này thì bị cáo phải bị truy tố, xét xử với hai tội danh độc lập, sau đó tổng hợp hình phạt.

Trường hợp bị cáo không phải là người trực tiếp làm giả giấy đi đường mà chỉ có hành vi nhờ người khác làm giả giấy đi đường, sau đó sử dụng giấy đi đường để thực hiện hành vi trái pháp luật. Trường hợp này, bị cáo phạm tội "*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm, mà không cấu thành tội "*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*".

3. Người phạm tội giả chữ ký của người sử dụng đất để thực hiện thủ tục xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó thực hiện hành vi phạm tội. Trường hợp này, khi xét xử thì xử lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó như thế nào? Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 hay tịch thu, tiêu hủy theo Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015?

Theo Giải đáp số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là quyết định hành chính, nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

Tại khoản 1 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: "Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết."

Như vậy, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, chỉ có thể bị hủy bỏ khi là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính hoặc khi Tòa án giải quyết vụ việc dân sự hoặc bị thu hồi bởi chính cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Điều 106 của Luật Đất đai năm 2013. Do đó, trường hợp người phạm tội giả chữ ký của người sử dụng đất để thực hiện thủ tục xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này vào việc thực hiện hành vi phạm tội thì khi xét xử, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 326 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 để kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó (bản chất là thu hồi giá trị pháp lý của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) mà không tịch thu, tiêu hủy theo Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà các cơ quan tiến hành tố tụng thu giữ được trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử là tài liệu của vụ án và phải được lưu trong hồ sơ vụ án.

4. Bị cáo sử dụng pháp nhân của Công ty để nhập khẩu hàng hóa theo loại hình nhập nguyên liệu sản xuất xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, thủ tục kê khai hải quan khi nhập khẩu là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, sau khi nhập hàng hóa là nguyên liệu về Việt Nam, bị cáo không tiến hành sản xuất để xuất khẩu theo quy định mà tự ý chuyển tiêu thụ nội địa, không khai báo với cơ quan chức năng. Hành vi của bị cáo phạm tội “Buôn lậu” hay tội “Trốn thuế”?

Khách thể của tội “Trốn thuế” là xâm phạm đến chế độ quản lý thuế của Nhà nước trên tất cả các lĩnh vực, cụ thể là ngân sách nhà nước bị thiệt hại do không thu được thuế, còn khách thể của tội “Buôn lậu” là xâm phạm trật tự quản lý việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, tiền tệ, kim khí quý, đá quý... Mặc dù, trong trường hợp này, khi nhập khẩu hàng hóa thì thủ tục kê khai hải quan là đúng quy định của pháp luật. Nhưng sau khi nhập khẩu, hàng hóa vẫn đang chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Hải quan năm 2014, cơ quan thuế chưa quản lý. Việc bị cáo không tiến hành sản xuất để xuất khẩu theo quy định mà tự ý chuyển tiêu thụ nội địa, không thực hiện các thủ tục khai báo hải quan là vi phạm trình tự, thủ tục hải quan được quy định tại khoản 5 Điều 25 Văn bản hợp nhất Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan số 24/VBHN-BTC ngày 11/7/2018 và quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 21 Văn bản hợp nhất Thông tư quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu số 25/VBHN-BTC ngày 06/9/2018 của Bộ Tài chính. Như vậy, hành vi của bị cáo phạm tội “Buôn lậu” quy định tại Điều 188 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

5. Bị cáo là nhân viên thu tiền điện thoại, tiền cước viễn thông thực hiện việc thu tiền của khách hàng cho Công ty, nhưng sau khi thu được tiền của khách hàng, bị cáo đã chiếm đoạt số tiền này, không nộp về cho Công ty. Hành vi của bị cáo phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” hay tội “Tham ô tài sản”?

Bị cáo là người được giao thực hiện nhiệm vụ thu tiền của khách, có trách nhiệm và trực tiếp quản lý tiền cước điện thoại, tiền cước viễn thông thu được. Bị cáo đã lợi dụng nhiệm vụ được giao, sau khi thu được tiền của khách hàng, bị cáo không nộp về công ty mà chiếm đoạt số tiền này. Như vậy, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 352, Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và hướng dẫn tại khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì hành vi của bị cáo phạm tội “Tham ô tài sản”.

6. Chủ thể của tội “Cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán” quy định tại Điều 209 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) có bao gồm đối tượng là người thực hiện giao dịch mua, bán chứng khoán không?

Tại khoản 1 Điều 209 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định: “Người nào cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chào bán, niêm yết, giao dịch, hoạt động kinh doanh chứng khoán, tổ chức thị trường, đăng ký, lưu ký, bù trừ hoặc thanh toán chứng khoán thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì...”.

Như vậy, chủ thể của tội phạm này là những người có trách nhiệm trong việc công bố thông tin về chứng khoán hoặc pháp nhân thương mại có trách nhiệm công bố thông tin về chứng khoán. Do đó, những người tham gia giao dịch mua, bán chứng khoán không phải là chủ thể của tội phạm này.

7. Bị cáo có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của bị hại, trong đó, Văn phòng Công chứng thực hiện việc công chứng đối với hợp đồng, giấy tờ, tài liệu (do bị cáo làm giả), tạo điều kiện cho bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, các cơ quan tiến hành tố tụng không truy cứu trách nhiệm hình sự của Công chứng viên thì có buộc Công chứng viên chịu trách nhiệm liên đới bồi thường cho bị hại hay không?

Bị cáo thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt tiền của bị hại. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử không xem xét, xử lý hành vi vi phạm của Công chứng viên, nếu không có chứng cứ chứng minh Công chứng viên đồng phạm với bị cáo cũng như sử dụng số tiền bị cáo chiếm đoạt và Văn phòng Công chứng đã thực hiện công chứng theo quy định pháp luật, không thể biết được thủ đoạn gian dối của bị cáo để chiếm đoạt tiền của bị hại. Do đó, không thể buộc trách nhiệm liên đới của Công chứng viên phải bồi thường cho bị hại mà chỉ buộc bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường (hoàn trả) số tiền đã chiếm đoạt của bị hại.

8. Nguyễn Văn A là người có quyền sử dụng thửa đất thổ cư tại phường X, quận Y, thành phố H. Năm 2017, A chuyển nhượng thửa đất trên cho anh Trần Văn B với giá 5 tỷ đồng, hợp đồng chuyển nhượng được công chứng theo đúng quy định của pháp luật, A đã nhận đủ tiền theo hợp đồng. Do bận công tác, anh B chưa nhận giấy tờ và nhờ A làm giúp thủ tục sang tên. Năm 2018, A lợi dụng việc anh B đi công tác xa, chủ động tìm gặp và bán thửa đất trên cho anh Hoàng Văn C với giá 3,5 tỷ đồng. Sau khi chuyển tiền cho A, anh C đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi anh C triển khai xây dựng công trình trên đất thì anh B phát hiện và làm đơn tố giác đến cơ quan điều tra. A bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 174 của Bộ luật Hình sự; giá trị thửa đất được định giá là 4 tỷ đồng. Trường hợp này, việc xác định bị hại và tài sản chiếm đoạt là như thế nào?

Nguyễn Văn A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Bị hại là anh Hoàng Văn C vì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa A và anh B được xác lập trước và hợp pháp theo quy định tại Điều 117 và Điều 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (Hợp đồng đã được công chứng, chứng thực, anh B đã

thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền, A đã nhận đủ tiền). Việc A tiếp tục bán đất cho anh C là dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của anh C. Do đó, tài sản bị chiếm đoạt là 3,5 tỷ đồng mà A đã nhận của anh C.

9. Bị cáo, bị hại, đương sự ở nước ngoài hoặc tài sản có liên quan đến vụ án ở nước ngoài theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 268 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 được xác định như thế nào?

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 268 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án quân sự cấp quân khu xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự có bị cáo, bị hại, đương sự ở nước ngoài hoặc tài sản có liên quan đến vụ án ở nước ngoài. “Ở nước ngoài” được hiểu là tại thời điểm cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ án thì bị cáo, bị hại, đương sự không có mặt trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Để xác định “bị cáo, bị hại, đương sự hoặc tài sản liên quan đến vụ án ở nước ngoài” thì phải căn cứ vào vị trí địa lý của họ tại thời điểm giải quyết vụ án, cụ thể là¹:

- Bị cáo, bị hại, đương sự là người nước ngoài định cư, không định cư, làm ăn, học tập, công tác ở Việt Nam không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ án;

- Bị cáo, bị hại, đương sự là người Việt Nam định cư, làm ăn, học tập, công tác ở nước ngoài không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ án;

- Bị cáo, bị hại, đương sự là người Việt Nam định cư, làm ăn, học tập, công tác ở Việt Nam nhưng đang ở nước ngoài vào thời điểm cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ án;

- Cơ quan, tổ chức không phân biệt là cơ quan, tổ chức nước ngoài hay cơ quan, tổ chức Việt Nam mà không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam vào thời điểm cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ án;

- Tài sản ở nước ngoài là tài sản được xác định theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 ở ngoài biên giới lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam vào thời điểm cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ án.

II. THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

Người bị kết án phạt tù có nơi cư trú tại thị trấn P, huyện B, tỉnh L. Tòa án tỉnh H xét xử sơ thẩm. Khi Tòa án tỉnh L nhận ủy thác thi hành án thực hiện thủ tục xác minh thi hành án thì cơ quan Công an thị trấn P xác định người bị kết án phạt tù đã bỏ trốn, không biết đi đâu. Trong trường hợp này, Tòa án nào có trách nhiệm phải ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án hình sự nào có thẩm quyền ra quyết định truy nã?

¹ Nội dung này tham khảo hướng dẫn của Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ khoản 3 Điều 364 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định:
“Trường hợp người bị kết án phạt tù đang tại ngoại mà bỏ trốn thì Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án yêu cầu cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi người bị kết án phạt tù đang tại ngoại ra quyết định truy nã”;

Tham khảo hướng dẫn tại tiết d2 điểm d tiểu mục 2.1 mục 2 phần I Nghị quyết số 02/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ năm “Thi hành bản án và quyết định của Tòa án” của Bộ luật Tố tụng hình sự thì *“Trường hợp Tòa án được ủy thác không biết địa chỉ của người bị kết án thì thông báo bằng văn bản cho Tòa án đã ủy thác biết để Tòa án đã ủy thác thực hiện việc ra quyết định thi hành án ...”*.

Như vậy, trường hợp này Tòa án tỉnh H ra quyết định thi hành án và yêu cầu cơ quan thi hành án hình sự Công an tỉnh L (nơi bị cáo cư trú) ra quyết định truy nã.

III. DÂN SỰ, TỐ TỤNG DÂN SỰ, KINH DOANH THƯƠNG MẠI, HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

1. Trong quá trình giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị này có phải là yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập không?

Trong trường hợp này, cần xác định đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là yêu cầu của đương sự, nhưng không phải là yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập. Khi giải quyết vụ việc dân sự liên quan đến việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải được Tòa án xem xét giải quyết trong cùng một vụ việc dân sự theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Nguyên đơn A khởi kiện bị đơn B yêu cầu Tòa án giải quyết việc tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Trong quá trình giải quyết vụ án, xác định tài sản gắn liền với đất tranh chấp thuộc quyền sở hữu của C. Tòa án đã yêu cầu nhưng A không khởi kiện bổ sung; B không có yêu cầu phản tố và C không có yêu cầu độc lập về tài sản gắn liền với đất. Khi xét xử, có đủ căn cứ xác định toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận. Vậy, tại phần Quyết định của Bản án chỉ cần tuyên: Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc; mà không cần phải tuyên ai có quyền quản lý, sử dụng đất; ai có quyền sở hữu tài sản trên đất hay không?

Khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định:

“Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó”.

Như vậy, đối với trường hợp nêu trên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án phải hỏi đương sự để làm rõ yêu cầu của từng đương sự. Nếu B, C không có yêu cầu về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thì Tòa án phải nhận định vấn đề này trong bản án và chỉ cần tuyên trong bản án là không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của A về tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Do B, C không yêu cầu giải quyết về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nên sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác nếu có yêu cầu.

3. Trong vụ án dân sự về tranh chấp quyền sử dụng đất có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Tòa án xét thấy cần phải hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thẩm quyền giải quyết như thế nào?

Khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định:

“Thẩm quyền của cấp Tòa án giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp có xem xét việc hủy quyết định cá biệt quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo quy định tương ứng của Luật Tố tụng hành chính về thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh”.

Khoản 1 Điều 31 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015 quy định Tòa án cấp huyện giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện sau đây:

“Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước từ cấp huyện trở xuống trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước đó, trừ quyết định hành chính, hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện”.

Khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015 quy định Tòa án cấp tỉnh giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện sau đây:

“Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án”.

Điểm 7, mục IV Công văn số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 hướng dẫn: *“...Trường hợp đương sự khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, không yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 26 và khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện.*

Trường hợp đương sự yêu cầu chia di sản thừa kế đồng thời yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; căn cứ Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh”.

Theo các quy định của pháp luật và hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao nêu trên thì khi giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Tòa án xét thấy cần phải hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Xem thêm Văn bản pháp luật miễn phí tại: Tailieuphapluat.com/van-ban/

4. Tòa án đang giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng có yêu cầu xử lý tài sản thế chấp thì phát hiện Tòa án khác đã thụ lý vụ án tranh chấp quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thế chấp này. Trường hợp này phải nhập hai vụ án để giải quyết hay tạm đình chỉ giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng để chờ kết quả giải quyết từ vụ án tranh chấp quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thế chấp?

Khoản 1 Điều 42 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định về nhập vụ án dân sự như sau:

“Tòa án nhập hai hoặc nhiều vụ án mà Tòa án đó đã thụ lý riêng biệt thành một vụ án để giải quyết nếu việc nhập và việc giải quyết trong cùng một vụ án bảo đảm đúng pháp luật.

Đối với vụ án có nhiều người có cùng yêu cầu khởi kiện đối với cùng một cá nhân hoặc cùng một cơ quan, tổ chức thì Tòa án có thể nhập các yêu cầu của họ để giải quyết trong cùng một vụ án.”

Như vậy, pháp luật chỉ quy định việc nhập hai hoặc nhiều vụ án mà Tòa án đó đã thụ lý riêng biệt thành một vụ án để giải quyết, mà không quy định về trường hợp nhập các vụ án do các Tòa án khác nhau thụ lý giải quyết.

Trường hợp này, các Tòa án thụ lý giải quyết các vụ án đều có liên quan đến tài sản thế chấp, mà việc xác định ai là người có quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp tài sản này là căn cứ quan trọng để Tòa án giải quyết các vụ án. Do đó, Tòa án đang giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng phải tạm đình chỉ giải quyết vụ án theo điểm d khoản 1 Điều 214 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để chờ kết quả giải quyết vụ án tranh chấp quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thế chấp nêu trên. Khi có kết quả giải quyết vụ án này, Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án chấp hợp đồng tín dụng theo quy định pháp luật.

5. Trong vụ án kinh doanh thương mại, đương sự là doanh nghiệp có nhiều người đại diện theo pháp luật nhưng Điều lệ của doanh nghiệp không quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của những người đại diện theo pháp luật này thì Tòa án xác định người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp như thế nào để tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án?

Khoản 1, 2 Điều 12 của Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp như sau:

“1. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp là cá nhân đại diện cho doanh nghiệp thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của doanh nghiệp, đại diện cho doanh nghiệp với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật. Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng, chức danh

quản lý và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Nếu công ty có nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật thì Điều lệ công ty quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ của từng người đại diện theo pháp luật. Trường hợp việc phân chia quyền, nghĩa vụ của từng người đại diện theo pháp luật chưa được quy định rõ trong Điều lệ công ty thì mỗi người đại diện theo pháp luật của công ty đều là đại diện đủ thẩm quyền của doanh nghiệp trước bên thứ ba; tất cả người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm liên đới đối với thiệt hại gây ra cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.”

Như vậy, theo các quy định pháp luật nêu trên, trường hợp doanh nghiệp là Công ty trách nhiệm hữu hạn hay Công ty cổ phần có nhiều người đại diện theo pháp luật nhưng Điều lệ của doanh nghiệp không phân công trách nhiệm, quyền hạn cụ thể của những người đại diện theo pháp luật này và không có văn bản ủy quyền, thỏa thuận cho ai là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thì Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 12 của Luật Doanh nghiệp năm 2020 để xác định tất cả những người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp để tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

6. Theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và Mục 3 Điều 6 Quyết định 1160/2004/QĐ-NHNN thì “Chủ sở hữu tiền gửi tiết kiệm là người đứng tên trên thẻ tiết kiệm”, nên người đứng tên trên thẻ tiết kiệm (sổ tiết kiệm) có toàn quyền quyết định đối với số tiền trong thẻ tiết kiệm do mình đứng tên. Trường hợp sổ tiền tiết kiệm là tài sản chung vợ chồng, người chồng hoặc người vợ đứng tên chủ thẻ tiết kiệm thế chấp sổ tiết kiệm để vay tiền Ngân hàng và người không đứng tên không biết thì hợp đồng thế chấp sổ tiết kiệm này có hiệu lực hay không?

Khoản 1 Điều 32 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng là người đứng tên tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó.”

Điều 8 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“Người thứ ba xác lập, thực hiện giao dịch với vợ, chồng liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán, động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu thì bị coi là không ngay tình trong những trường hợp sau đây:

1. Đã được vợ, chồng cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 16 của Nghị định này² mà vẫn xác lập, thực hiện giao dịch trái với những thông tin đó;

² Điều 16 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 quy định:

Xem thêm Văn bản pháp luật miễn phí tại: Tailieuphapluat.com/van-ban/

2. *Vợ chồng đã công khai thỏa thuận theo quy định của pháp luật có liên quan về việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản và người thứ ba biết hoặc phải biết nhưng vẫn xác lập, thực hiện giao dịch trái với thỏa thuận của vợ chồng”.*

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp người chồng hoặc người vợ đứng tên chủ tài khoản tiền gửi tại ngân hàng (đứng tên chủ thẻ, sổ tiết kiệm) được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó nên hợp đồng thế chấp sổ tiết kiệm có hiệu lực pháp luật, trừ trường hợp giao dịch với người thứ ba không ngay tình theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 nêu trên.

7. Trong vụ án tranh chấp Hợp đồng tín dụng, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bên vay trả nợ theo hợp đồng tín dụng, nếu bên vay không trả nợ sẽ yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Các đương sự không yêu cầu tuyên bố hợp đồng thế chấp vô hiệu. Trường hợp xét thấy hợp đồng thế chấp vô hiệu thì Tòa án có quyền tuyên bố Hợp đồng thế chấp đó vô hiệu không?

Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng, bên vay thế chấp tài sản để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ nếu bên vay không trả nợ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án phải xem xét hiệu lực của hợp đồng thế chấp tài sản này. Nếu hợp đồng thế chấp tài sản tuân thủ đúng quy định pháp luật thì Tòa án phải công nhận hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực và xử lý tài sản thế chấp theo quy định pháp luật; nếu hợp đồng thế chấp tài sản vi phạm các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng theo quy định pháp luật thì Tòa án phải tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản vô hiệu mà không phụ thuộc vào việc đương sự có yêu cầu tuyên bố hợp đồng thế chấp vô hiệu hay không.

8. Trong vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng, A vay của Ngân hàng một khoản tiền, để đảm bảo khoản vay nêu trên của A thì B, C, D, E đã đứng ra bảo đảm bằng quyền sử dụng đất riêng của mình. A vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu A trả khoản vay trên, nếu không trả nợ thì yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của B, C, D, E để thu hồi nợ. Ngân hàng không xác định được phạm vi bảo đảm cụ thể của mỗi tài sản bảo đảm cho khoản vay của A mà đề nghị Tòa án căn cứ vào thỏa thuận bảo đảm toàn bộ khoản vay trong hợp đồng để giải quyết; B, C, D, E cũng không xác định được phạm vi tài sản của mình bảo đảm cho khoản vay của A. Trường hợp này, khi xét xử vụ án thì Tòa án xác định phạm vi bảo đảm như thế nào?

Theo khoản 2 Điều 5 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ quy định:

“Một nghĩa vụ có thể được bảo đảm thực hiện bằng nhiều tài sản. Phạm vi bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của từng tài sản trong số các tài sản bảo đảm được

“Trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được áp dụng thì khi xác lập, thực hiện giao dịch vợ, chồng có nghĩa vụ cung cấp cho người thứ ba biết về những thông tin liên quan; nếu vợ, chồng vi phạm nghĩa vụ này thì người thứ ba được coi là ngay tình và được bảo vệ quyền lợi theo quy định của Bộ luật Dân sự.”

xác định theo thỏa thuận của bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm. Trường hợp không có thỏa thuận thì bất kỳ tài sản nào trong số đó được dùng để bảo đảm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ”.

Khoản 1 Điều 52 Nghị định nêu trên quy định:

“... Trường hợp một nghĩa vụ được bảo đảm bằng nhiều tài sản mà các bên không có thỏa thuận về việc lựa chọn tài sản bảo đảm để xử lý và pháp luật liên quan không có quy định khác thì bên nhận bảo đảm có quyền lựa chọn tài sản bảo đảm để xử lý hoặc xử lý tất cả các tài sản bảo đảm”.

Như vậy, trong trường hợp các bên không có thỏa thuận về phạm vi bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của từng tài sản và việc lựa chọn tài sản bảo đảm để xử lý thì bất kỳ tài sản nào trong số tài sản bảo đảm của B, C, D, E đều được dùng để bảo đảm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ; Ngân hàng có quyền lựa chọn tài sản bảo đảm để xử lý hoặc xử lý tất cả các tài sản bảo đảm. Trường hợp này, Ngân hàng có yêu cầu nếu A không trả nợ thì xử lý tài sản bảo đảm của B, C, D, E để thu hồi nợ. Do vậy, Tòa án phải xác định yêu cầu của Ngân hàng là xử lý tất cả các tài sản bảo đảm và mỗi tài sản đều được dùng để bảo đảm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ để giải quyết theo quy định pháp luật.

9. Trong vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất nông nghiệp đã hết thời hạn sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp này, Tòa án giải quyết tài sản thế chấp như thế nào?

Theo khoản 1 Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013 quy định:

“Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất khi có các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 186 và trường hợp nhận thừa kế quy định tại khoản 1 Điều 168 của Luật này;

b) Đất không có tranh chấp;

c) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

d) Trong thời hạn sử dụng đất.”

Như vậy, tại thời điểm ký kết hợp đồng thế chấp, nếu tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất nông nghiệp đã hết thời hạn sử dụng ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép tiếp tục sử dụng đất thì không đủ điều kiện để giao kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Trường hợp này, Tòa án xác định hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu khi có yêu cầu.

Trường hợp khi ký kết hợp đồng thế chấp, quyền sử dụng đất nông nghiệp vẫn còn thời hạn sử dụng nhưng khi giải quyết tranh chấp thì hết thời hạn sử dụng

ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tòa án cần có văn bản đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho biết quyền sử dụng đất đã thế chấp này có được gia hạn hay không. Nếu quyền sử dụng đất được gia hạn mà không phải làm thủ tục điều chỉnh thời hạn sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 74 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai³ thì Tòa án công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tiếp tục xử lý tài sản thế chấp theo quy định pháp luật. Nếu quyền sử dụng đất không thuộc trường hợp được gia hạn thì Tòa án xác định hợp đồng không thể thực hiện được do đối tượng của hợp đồng không còn và tuyên bố chấm dứt hợp đồng thế chấp theo khoản 5 Điều 422 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

10. Trong vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng có tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, Tổ chức tín dụng không tiến hành thẩm định tài sản trước khi ký hợp đồng thế chấp. Khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp thì không xác định được vị trí đất thế chấp theo hợp đồng. Trường hợp này, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất có hiệu lực pháp luật không?

Khi tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp mà Tòa án không xác định được vị trí đất thế chấp theo hợp đồng thì Tòa án cần có văn bản đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bên thế chấp trả lời về vị trí đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp để làm căn cứ xác định vị trí đất thế chấp. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền trả lời không xác định được vị trí đất thế chấp thì Tòa án tuyên hợp đồng thế chấp vô hiệu do không xác định được đối tượng của hợp đồng theo Điều 408 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

11. Trong vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng, bên vay thế chấp tài sản là ô tô của mình để vay tiền (việc thế chấp ô tô đã được đăng ký giao dịch bảo đảm, giấy tờ của xe ô tô do Ngân hàng đang quản lý, xe ô tô do bên vay sử dụng). Quá trình giải quyết vụ án, bên vay không có mặt tại địa phương, Tòa án xác minh thì không biết ô tô là tài sản thế chấp đang ở đâu và do ai quản lý nên không thể tiến hành thẩm định, định giá để làm căn cứ giải quyết vụ án. Trường hợp này Tòa án có được tuyên phát mại đối với chiếc xe ô tô để thi hành án được không?

Trường hợp Tòa án xác định hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật trong quá trình ký kết, hợp đồng có hiệu lực pháp luật thì việc không xác định được ô tô là tài sản thế chấp ở đâu tại thời điểm

³ Khoản 2 Điều 74 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định: “Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp đang sử dụng đất nông nghiệp được Nhà nước giao, công nhận, nhận chuyển quyền sử dụng đất, khi hết thời hạn sử dụng đất thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 126 và khoản 3 Điều 210 của Luật Đất đai mà không phải làm thủ tục điều chỉnh thời hạn sử dụng đất.”

tranh chấp không làm vô hiệu hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp. Do đó, khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên vay không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì Tòa án tuyên phát mại tài sản thế chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 299 và Điều 303 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

12. *Đương sự có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” theo quy định tại Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng đây là tài sản duy nhất của người có nghĩa vụ và có giá trị cao hơn nghĩa vụ phải thực hiện thì theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 12 của Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì Tòa án không được áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời này. Do đó, trong trường hợp này để tránh việc người có nghĩa vụ tẩu tán tài sản, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên có quyền thì xử lý như thế nào?*

Trường hợp đương sự có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” theo quy định tại Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng đây là tài sản duy nhất của người có nghĩa vụ và có giá trị cao hơn nghĩa vụ phải thực hiện thì theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì Tòa án không được áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời này, nhưng phải giải thích cho người yêu cầu biết để họ có thể làm đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khác. Nếu họ vẫn giữ nguyên đơn yêu cầu, Tòa án căn cứ vào khoản 4 Điều 133 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của họ.

13. *Người sử dụng đất đang thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ngân hàng nhưng lại nhận đặt cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng đất đang thế chấp. Khi ký kết hợp đồng đặt cọc, người nhận đặt cọc cam kết sẽ trả hết nợ ngân hàng và giải chấp để thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong thời hạn cam kết. Tuy nhiên, sau đó người nhận đặt cọc không trả nợ Ngân hàng để ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất như đã thỏa thuận. Trường hợp này hợp đồng đặt cọc để giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất đang thế chấp tại ngân hàng có bị vô hiệu không và xác định lỗi làm cho hợp đồng đặt cọc vô hiệu hoặc lỗi làm cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không ký kết được xác định thế nào?*

Trường hợp này cần xác định hợp đồng đặt cọc là hợp đồng độc lập, có hiệu lực nhằm bảo đảm giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên. Việc người nhận đặt cọc không trả nợ Ngân hàng dẫn đến việc không thể ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất như đã thỏa thuận là vi phạm thỏa thuận của hợp đồng đặt cọc, cần xác định đây là lỗi của bên nhận đặt cọc.

14. *Vợ, chồng là người nước ngoài, kết hôn tại nước ngoài, có thể tạm trú tại Việt Nam (thời hạn tạm trú dưới 02 năm). Trong thời gian tạm trú,*

vợ chồng có đơn yêu cầu Tòa án của Việt Nam công nhận thuận tình ly hôn. Trường hợp này Tòa án của Việt Nam có thẩm quyền giải quyết không?

Khoản 1 Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau thường trú ở Việt Nam được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định của Luật này”.

Khoản 9, khoản 13, khoản 14 Điều 3 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 quy định:

“9. Cư trú là việc người nước ngoài thường trú hoặc tạm trú tại Việt Nam ...

13. Thẻ tạm trú là loại giấy tờ do cơ quan quản lý xuất nhập cảnh hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao cấp cho người nước ngoài được phép cư trú có thời hạn tại Việt Nam và có giá trị thay thế thực.

14. Thẻ thường trú là loại giấy tờ do cơ quan quản lý xuất nhập cảnh cấp cho người nước ngoài được phép cư trú không thời hạn tại Việt Nam và có giá trị thay thế thực”.

Điều d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“Vụ việc ly hôn mà nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam hoặc các đương sự là người nước ngoài cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam”* là trường hợp Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.

Trường hợp này, vợ, chồng là người nước ngoài chưa được cấp thẻ thường trú tại Việt Nam, căn cứ vào các quy định nêu trên thì yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam.

15. Đối với trường hợp bất động sản là tài sản chung của vợ chồng nhưng chỉ có một bên vợ (hoặc chồng) tham gia ký kết hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng (mua bán), thế chấp..., bên còn lại không tham gia ký kết, không đồng ý đối với hợp đồng đó; hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng (mua bán), thế chấp không vi phạm các điều kiện có hiệu lực khác. Hợp đồng đó vô hiệu toàn bộ hay vô hiệu một phần?

Theo Điều 130 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Giao dịch dân sự vô hiệu từng phần khi một phần nội dung của giao dịch dân sự vô hiệu nhưng không ảnh hưởng đến hiệu lực của phần còn lại của giao dịch”.*

Khoản 1, 2 Điều 213 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định:

“1. Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia.

2. Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung”.

Khoản 1 Điều 29 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập”.

Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận.

2. Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây:

a) Bất động sản;

...”.

Theo các quy định trên thì việc định đoạt tài sản chung của vợ chồng là bất động sản phải do hai vợ chồng thỏa thuận hoặc phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng. Do đó, trong trường hợp vợ chồng không có thỏa thuận định đoạt tài sản chung hoặc không có văn bản thỏa thuận phân chia tài sản; chỉ có một bên vợ hoặc chồng tham gia ký kết hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng, thế chấp... bên còn lại không tham gia ký kết, không đồng ý thì hợp đồng đó vô hiệu toàn bộ.

Tuy nhiên, trường hợp nhà đất là tài sản chung của vợ chồng mà chỉ có một người đứng tên ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất đó cho người khác người còn lại không ký tên trong hợp đồng; nếu có đủ căn cứ xác định bên chuyển nhượng đã nhận đủ số tiền theo thỏa thuận, người không ký tên trong hợp đồng biết và cùng sử dụng tiền chuyển nhượng nhà đất; bên nhận chuyển nhượng nhà đất đã nhận và quản lý, sử dụng nhà đất đó công khai; người không ký tên trong hợp đồng biết mà không có ý kiến phản đối gì thì phải xác định là người đó đồng ý với việc chuyển nhượng nhà đất (theo Án lệ số 04/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao).

16. Bà M khi sinh ra mang họ mẹ là Nguyễn Thị M. Sau khi cha của bà M là cụ Lê Văn N mất thì bà Nguyễn Thị M làm đơn yêu cầu xác định cụ Lê Văn N là cha của bà M. Vậy, yêu cầu này có thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án không?

Khoản 2 Điều 101 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con trong trường hợp có tranh chấp hoặc người được yêu cầu xác định là cha, mẹ, con đã chết và trường hợp quy định tại Điều 92 của Luật này”.

Khoản 10 Điều 29 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“Yêu cầu xác định cha, mẹ cho con hoặc con cho cha, mẹ theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình”* là yêu cầu về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Như vậy, theo quy định nêu trên thì yêu cầu Tòa án xác nhận cha cho con của bà M thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

IV. HÀNH CHÍNH

1. Trong vụ án hành chính về khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, Tòa án xét thấy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền cấp không đúng quy định của pháp luật, trường hợp này Tòa án tuyên hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay phải tuyên hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp?

Theo hướng dẫn tại điểm 1 mục I Công văn 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề về tổ tụng hành chính, tổ tụng dân sự thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là quyết định hành chính.

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 thì Hội đồng xét xử sơ thẩm có thẩm quyền “*Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính trái pháp luật và quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan (nếu có); ...*”

Như vậy, theo các quy định nêu trên thì khi xét xử Hội đồng xét xử có quyền tuyên hủy một phần quyết định hành chính. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án xem xét, quyết định, cụ thể như sau:

- Trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ cấp chung cho một thửa đất mà có sai sót thì Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện và tuyên hủy toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp chung cho nhiều thửa đất riêng biệt; trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng quy định của pháp luật thì Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện và tuyên hủy toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp chung cho nhiều thửa đất riêng biệt; trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật, nhưng có sai sót đối với một hoặc một số thửa đất về diện tích, tứ cận hay loại đất và phần này độc lập, không ảnh hưởng đến phần còn lại thì Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với thửa đất hoặc những thửa đất có sai sót); buộc Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định của pháp luật đất đai. Tại phần nhận định của bản án, Hội đồng xét xử phải phân tích, đánh giá, xác định rõ phần nào đúng, phần nào sai trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Trong thực tế có trường hợp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời, vậy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời có phải là quyết định hành chính không, có là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính không?

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013 thì hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013, tranh chấp đất đai mà đương sự có giấy chứng nhận hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này và tranh chấp về tài sản gắn liền với đất thì do Tòa án nhân dân giải quyết.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013, tranh chấp đất đai mà đương sự không có Giấy chứng nhận hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này thì đương sự được lựa chọn giải quyết tranh chấp tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền hoặc tại Tòa án nhân dân.

Khoản 1 Điều 75, khoản 1 Điều 79, khoản 1 Điều 80 của Luật Đất đai năm 2013 đều quy định các trường hợp bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đối với đất đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời là quyết định hành chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất, nên theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời là quyết định hành chính, thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính (nếu còn thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính).

3. Trong vụ án hành chính khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng người được cấp Giấy chứng nhận đã thế chấp tại Ngân hàng. Trường hợp này, quá trình giải quyết vụ án mà Ngân hàng có yêu cầu Tòa án công nhận Hợp đồng thế chấp và không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì quyền sử dụng đất đã được thế chấp hợp pháp cho Ngân hàng thì Tòa án có đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không? Nếu đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng thì giải quyết thế nào?

Khoản 10 Điều 3 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015 quy định: “Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan” là cơ quan, tổ chức, cá nhân tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án hành chính có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ tự mình hoặc đương sự khác đề nghị và được Tòa án chấp nhận hoặc được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trường hợp vụ án hành chính có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Giấy này đang thế chấp tại Ngân hàng thì phải đưa Ngân hàng tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trong vụ án hành chính, Tòa án không có quyền hủy hoặc công nhận hợp đồng thế chấp, nhưng có quyền xem xét, đánh giá hợp đồng thế chấp để hủy hoặc không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Ông A và bà B tranh chấp quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định X để giải quyết tranh chấp giữa ông A và bà B. Hết thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính đối với Quyết định X, bà B khởi kiện vụ án dân sự tranh chấp quyền sử dụng đất với ông A (cùng thửa đất đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C giải quyết tranh chấp bằng quyết định X) đồng thời yêu cầu Tòa án hủy quyết định X. Trường hợp này Tòa án có được thụ lý vụ án dân sự và xem xét việc hủy quyết định X theo Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 hay không?

Theo quy định tại Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013 về thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai thì tranh chấp đất đai mà đương sự có Giấy chứng nhận hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này và tranh chấp về tài sản gắn liền với đất thì do Tòa án nhân dân giải quyết; Tranh chấp đất đai mà đương sự không có Giấy chứng nhận hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này thì đương sự được lựa chọn giải quyết tranh chấp tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền hoặc tại Tòa án nhân dân.

Trường hợp nêu trên việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông A và bà B đã được giải quyết bằng quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C), trong thời hạn luật định bà B không khiếu nại, không khởi kiện vụ án hành chính đối với quyết định X. Do vậy, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện cho bà B. Trường hợp sau khi thụ lý vụ án dân sự, Tòa án mới biết sự việc đã được giải quyết bằng quyết định X của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C thì Tòa án căn cứ vào điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

5. Quyết định phê duyệt giá đất cụ thể cho dự án của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của cá nhân, tổ chức hay không và quyết định này có phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính không?

Khoản 1, khoản 2 Điều 3 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015 quy định:

“1. Quyết định hành chính là văn bản do cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước ban hành hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó ban hành quyết định về vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể.

2. Quyết định hành chính bị kiện là quyết định quy định tại khoản 1 Điều này mà quyết định đó làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc có nội dung làm phát sinh nghĩa vụ, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân”.

Như vậy, đối với quyết định phê duyệt giá đất cần phải chia thành hai trường hợp:

- Trường hợp quyết định phê duyệt giá đất tổng thể cho toàn bộ dự án mà không có danh sách các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất kèm theo, thì đây là quyết định hành chính nhưng chưa làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân nên căn cứ vào khoản 2 Điều 3 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 quyết định này không phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

- Trường hợp quyết định phê duyệt giá đất tổng thể cho toàn bộ dự án mà có danh sách các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất kèm theo thì quyết định này làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân nên theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015, quyết định này là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

6. Trong quyết định phê duyệt bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho gia đình ông A. Ông A đồng ý với đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhưng không đồng ý với chính sách tái định cư. Ông A khởi kiện đến Tòa án. Trường hợp này xác định đối tượng khởi kiện như thế nào?

Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 83 của Luật Đất đai năm 2013 về hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất thì nhà nước hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà phải di chuyển chỗ ở.

Như vậy, khi nhà nước thu hồi đất ở thì tùy từng trường hợp cụ thể để xem xét hỗ trợ tái định cư.

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 thì quyết định phê duyệt bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho gia đình ông A là quyết định hành chính và quyết định này ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông A nên ông A có quyền khởi kiện một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính này.

7. Chi cục thuế khu vực A được sáp nhập từ Chi cục thuế của hai huyện A và huyện B. Trụ sở của Chi cục thuế khu vực A đóng trên địa bàn huyện A. Vậy thông báo nộp thuế của Chi cục thuế khu vực A đối với cá nhân cư trú tại huyện B thì Tòa án huyện A có thẩm quyền thụ lý giải quyết không?

Ngày 25/11/2015, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật Tổ tụng hành chính năm 2015. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016.

Ngày 13/4/2018, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 520/QĐ-BTC duyệt kế hoạch triển khai, sắp xếp, sáp nhập Chi cục thuế các quận, huyện, thị xã, thành phố thành Chi cục thuế khu vực thuộc Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Như vậy, việc thành lập Chi cục thuế khu vực có sau khi Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 có hiệu lực pháp luật nên chưa có quy định liên quan đến thẩm quyền giải quyết đối với thông báo nộp thuế của Chi cục thuế khu vực.

Tuy nhiên, đây là loại việc đã thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện và để thuận tiện cho cá nhân, tổ chức thực hiện quyền khởi kiện của mình thì Tòa án có thể vận dụng quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 để xác định Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết vụ án. Cụ thể là:

Trường hợp nếu người khởi kiện nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện A thì Tòa án nhân dân huyện A thụ lý giải quyết; trường hợp người khởi kiện nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện B thì Tòa án nhân dân huyện B cũng có thẩm quyền giải quyết vì Tòa án nhân dân huyện A và Tòa án nhân dân huyện B đều nằm trong địa bàn của Chi cục thuế khu vực. Tòa án đã thụ lý yêu cầu người khởi kiện cam kết không khởi kiện tại Tòa án khác.

Trường hợp Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã thụ lý, giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện nêu trên thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh tiếp tục giải quyết vụ án.

V. HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN

1. Trong thời hạn chuẩn bị ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành (15 ngày kể từ ngày Tòa án nhận được biên bản và tài liệu kèm theo), Thẩm phán có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cung cấp cho Tòa án tài liệu làm cơ sở cho việc ra quyết định. Trường hợp hết thời hạn 15 ngày mà cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chưa cung cấp tài liệu cho Tòa án thì giải quyết thế nào?

Khoản 2 Điều 32 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định:

“Thời hạn chuẩn bị ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành là 15 ngày kể từ ngày Tòa án nhận được biên bản và tài liệu kèm theo. Trong thời hạn này, Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công xem xét ra quyết định có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu một hoặc các bên trình bày ý kiến về kết quả hòa giải thành, đối thoại thành đã được ghi tại biên bản;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cung cấp cho Tòa án tài liệu làm cơ sở cho việc ra quyết định, nếu xét thấy cần thiết. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được Tòa án yêu cầu có trách nhiệm trả lời Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án”.

Do vậy, trong thời hạn chuẩn bị ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành, Thẩm phán phải chủ động theo dõi, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu cho Tòa án. Hết thời hạn 15 ngày thì Thẩm phán

căn cứ vào các tài liệu đã có để ra một trong các quyết định quy định tại khoản 3 Điều 32 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

2. Trường hợp vụ việc đủ điều kiện để hòa giải, đối thoại theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Thông tư số 03/2020/TT-TANDTC ngày 16/11/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết khoản 1, 2 và 3 Điều 16 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án nhưng đơn khởi kiện, đơn yêu cầu không có đủ các nội dung quy định tại Điều 189 và Điều 362 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 118 của Luật Tổ tụng hành chính thì Tòa án có ra thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện trước khi thực hiện thủ tục thông báo cho người khởi kiện, người yêu cầu biết về quyền được lựa chọn hòa giải, đối thoại và lựa chọn Hòa giải viên theo quy định tại Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án hay không? Thời hạn nhận đơn và xử lý đơn theo quy định của các luật tố tụng hay Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án?

Điều 2 Thông tư số 03/2020/TT-TANDTC ngày 16/11/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết khoản 1, 2 và 3 Điều 16 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án như sau:

“1. Khi nhận được đơn khởi kiện vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn; đơn khởi kiện vụ án hành chính kèm theo tài liệu, chứng cứ theo quy định tại Điều 190 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 119 của Luật Tổ tụng hành chính, Tòa án ghi vào sổ nhận đơn, xác nhận việc nhận đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 191 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 121 của Luật Tổ tụng hành chính.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều này, bộ phận tiếp nhận đơn xem xét đơn và báo cáo để Chánh án xử lý đơn như sau:

a) Phân công Thẩm phán xem xét, giải quyết đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tổ tụng hành chính nếu vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6 và 7 Điều 19 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; các điểm a, b, c, d và g khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 123, điểm g khoản 1 Điều 143 của Luật Tổ tụng hành chính;

b) Thực hiện thủ tục thông báo cho người khởi kiện, người yêu cầu biết về quyền được lựa chọn hòa giải, đối thoại và lựa chọn Hòa giải viên theo quy định tại Điều 3 của Thông tư này nếu không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này”.

Như vậy, sau khi nhận đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 03/2020/TT-TANDTC thì bộ phận tiếp nhận đơn xem xét đơn và báo cáo để Chánh án Tòa án thực hiện thủ tục thông báo cho người khởi kiện, người yêu cầu biết về quyền được lựa chọn hòa giải, đối thoại và lựa chọn Hòa giải viên theo quy định tại Điều 3 của Thông tư này nếu không thuộc trường

hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Thông tư này. Tòa án không phải ra thông báo sửa đổi, bổ sung đơn đối với trường hợp không có đủ các nội dung quy định tại Điều 189 và Điều 362 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 118 của Luật Tố tụng hành chính. Việc sửa đổi, bổ sung đơn có thể được tiến hành trong quá trình Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại.

Thời hạn nhận đơn và xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu trong trường hợp này được thực theo quy định tại Điều 16 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án và Điều 2 Thông tư số 03/2020/TT-TANDTC.

3. Khi lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành mà các bên không yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành thì kết quả này có giá trị cưỡng chế thi hành không? Trường hợp này, Tòa án cần xử lý như thế nào?

Tòa án xem xét công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành khi có yêu cầu của các bên theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Trường hợp các bên không yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành thì kết quả hòa giải thành, đối thoại thành không có giá trị cưỡng chế thi hành đối với các bên.

Do vậy, tại phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại, Hòa giải viên cần giải thích cho các bên về giá trị của quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành để các bên cân nhắc về việc yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

4. Thẩm phán có được ra quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành trong thời hạn chuẩn bị ra quyết định (15 ngày kể từ ngày Tòa án nhận được biên bản và tài liệu kèm theo), hay phải chờ hết thời hạn này thì Thẩm phán mới được quyền ra quyết định?

Điều 32 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định như sau:

“2. Thời hạn chuẩn bị ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành là 15 ngày kể từ ngày Tòa án nhận được biên bản và tài liệu kèm theo. Trong thời hạn này, Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công xem xét ra quyết định có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu một hoặc các bên trình bày ý kiến về kết quả hòa giải thành, đối thoại thành đã được ghi tại biên bản;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cung cấp cho Tòa án tài liệu làm cơ sở cho việc ra quyết định, nếu xét thấy cần thiết. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được Tòa án yêu cầu có trách nhiệm trả lời Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án.

3. Hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, Thẩm phán phải ra một trong các quyết định sau đây:

a) Trường hợp có đủ điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này thì Thẩm phán ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành;

b) Trường hợp không có đủ điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này thì Thẩm phán ra quyết định không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành và nêu rõ lý do. Thẩm phán chuyển quyết định, biên bản và tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật về tố tụng”.

Như vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 32 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì hết thời hạn chuẩn bị ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành (15 ngày kể từ ngày Tòa án nhận được biên bản và tài liệu kèm theo), Thẩm phán phải ra quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành. Trường hợp các bên có đề nghị bằng văn bản thì Thẩm phán có quyền ra quyết định vào bất cứ thời điểm nào trong thời hạn chuẩn bị ra quyết định.

5. Hòa giải viên có quyền yêu cầu các bên cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tranh chấp, khiếu kiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Vậy, Hòa giải viên thực hiện quyền này như thế nào? Hòa giải viên có được xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 84 của Luật Tố tụng hành chính hay không?

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì Hòa giải viên có quyền yêu cầu các bên cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tranh chấp, khiếu kiện. Khoản 6 Điều 3 của Luật này quy định: “*Phương thức hòa giải, đối thoại được tiến hành linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế, đặc điểm của mỗi loại vụ việc*”.

Vì vậy, Hòa giải viên có thể yêu cầu các bên cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tranh chấp, khiếu kiện bằng văn bản (thông báo) hoặc hình thức khác (qua điện thoại, gmail, zalo ...). Hòa giải viên không xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 84 của Luật Tố tụng hành chính.

6. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 14 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì Hòa giải viên có quyền mời người có uy tín tham gia hòa giải, đối thoại. Vậy, người có uy tín được xác định như thế nào? Người có uy tín được mời tham gia hòa giải, đối thoại có được nghiên cứu hồ sơ vụ việc trước khi tham gia hòa giải, đối thoại hay không?

Theo quy định tại khoản 7 Điều 21 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì Hòa giải viên có quyền mời người có uy tín có khả năng tác động đến mỗi bên tham gia hòa giải, đối thoại để hỗ trợ cho việc hòa giải, đối thoại khi cần thiết.

Người có uy tín là người có mối liên hệ chặt chẽ và có ảnh hưởng tích cực đến một hoặc các bên tham gia hòa giải, đối thoại, được bên tham gia hòa giải, đối thoại đó tôn trọng, tín nhiệm và tin tưởng. Người có uy tín được mời tham gia

hòa giải, đối thoại có thể là người thân thích của người tham gia hòa giải, đối thoại, già làng, trưởng thôn, trưởng dòng họ, người có chức sắc tôn giáo. Người có uy tín không nghiên cứu hồ sơ vụ việc trước khi tham gia hòa giải, đối thoại.

7. Tại biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại, các bên đã yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành. Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án xem xét để ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành thì một bên tham gia hòa giải, đối thoại có yêu cầu thay đổi thỏa thuận hoặc yêu cầu Tòa án không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành thì Tòa án xử lý như thế nào?

Khoản 1 Điều 32 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định:

“Sau khi lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại, Hòa giải viên chuyển biên bản cùng tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành trong trường hợp các bên có yêu cầu”.

Khoản 3 Điều 33 của Luật này quy định:

“Nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác”.

Theo các quy định nêu trên, Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành khi có yêu cầu của các bên và nội dung thỏa thuận thống nhất của các bên là hoàn toàn tự nguyện. Do vậy, khi Tòa án chưa ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành mà một trong các bên có yêu cầu thay đổi thỏa thuận hoặc yêu cầu Tòa án không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành thì Tòa án không ra quyết định.

8. Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định 16/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp, việc quản lý, sử dụng chi phí hoà giải, đối thoại tại Tòa án và thù lao Hoà giải viên tại Tòa án đối với các vụ, việc chấm dứt hoà giải, đối thoại theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật Hoà giải đối thoại tại Tòa án thì mức thù lao cho Hoà giải viên là từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng/vụ việc. Vậy, Tòa án ấn định mức thù lao đối với từng vụ việc cụ thể như thế nào?

Vấn đề này đã được hướng dẫn chi tiết tại tiểu mục 3.1 Mục 3 của Công văn số 68/TANDTC-KHTC ngày 30/3/2021 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số vấn đề về tài chính trong triển khai thi hành Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Xuất phát từ thực tiễn có nhiều trường hợp chấm dứt hòa giải, đối thoại mà không đạt kết quả hòa giải thành, đối thoại thành, như: trường hợp vừa mở phiên hòa giải, đối thoại đã chấm dứt; trường hợp Hòa giải viên đã nỗ lực hòa giải, đối thoại trong thời gian dài, nhiều phiên, có sự tham gia của người có uy tín, Hòa giải viên đã tham khảo ý kiến của cơ quan có chuyên môn; trường hợp tài sản nằm ngoài phạm vi địa giới của tỉnh nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết

có trụ sở ... Do đó, việc xác định mức thù lao trong một số trường hợp cụ thể là do quyền chủ động đánh giá của Chánh án Tòa án nơi tiến hành hòa giải, đối thoại.

9. Khi tiến hành phiên hòa giải, đối thoại theo Điều 25 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì Hòa giải viên có được lập biên bản hòa giải, đối thoại sau mỗi phiên hòa giải, đối thoại hay không?

Khoản 2 Điều 4 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định:

“Trong quá trình hòa giải, đối thoại không được ghi âm, ghi hình, ghi biên bản hòa giải, đối thoại. Việc lập biên bản chỉ được thực hiện để ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại theo quy định tại Điều 31 của Luật này. Hòa giải viên, các bên chỉ được ghi chép để phục vụ cho việc hòa giải, đối thoại và phải bảo mật nội dung đã ghi chép”.

Khoản 3 Điều 41 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định:

“Hòa giải viên lập biên bản chấm dứt việc hòa giải, đối thoại đối với trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 40 của Luật này...”.

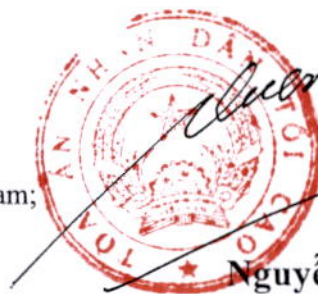
Như vậy, Hòa giải viên lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành với các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 31 hoặc biên bản chấm dứt hòa giải, đối thoại theo quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Ngoài ra, trong quá trình hòa giải, đối thoại, Hòa giải viên có quyền ghi chép để phục vụ cho việc hòa giải, đối thoại và bảo mật nội dung ghi chép.

Trên đây là kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc của Hội đồng Thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao thông báo để các Tòa án nghiên cứu, tham khảo trong quá trình giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chánh án TANDTC (để b/c);
- Các Phó Chánh án TANDTC;
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT (VP, Vụ PC&QLKH).

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**



Nguyễn Văn Tiến